

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

NGUYỄN HỒNG LAN

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC TRỰC
TUYẾN CHO HỌC SINH TIỂU HỌC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG BỐI
CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HIỆN NAY

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2025

Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Sài Gòn
Tập thể người hướng dẫn:

- 1. PGS.TS. LÊ CHI LAN ;** Nơi công tác: Trường Đại học Sài Gòn;
- 2. TS. TRỊNH XUÂN THU;** Nơi công tác: Trường Đại học Sài Gòn;

Luận án sẽ được đánh giá trước Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở
tại Trường Đại học Sài Gòn vào ngày.....

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa, công nghệ thông tin thúc đẩy đổi mới giáo dục, tạo điều kiện học tập linh hoạt, bình đẳng (Phan Thị Bích Lợi, 2021; Tạ Thanh Trung, 2022). UNESCO định hướng giáo dục thế kỷ XXI là “học mọi nơi, mọi lúc, suốt đời”, ưu tiên kỹ năng tự học (Quốc hội, 2019). Đại dịch Covid-19 từ 2020 đẩy nhanh DHTT tại Việt Nam, đặc biệt tại TP.HCM – trung tâm giáo dục lớn.

Giáo dục tiểu học là nền tảng nhân cách, kỹ năng, nhưng học sinh (6-11 tuổi) cần hỗ trợ trực tiếp, đặt thách thức cho DHTT. TP.HCM triển khai DHTT với Zoom, Google Classroom, tập huấn giáo viên, phụ huynh đồng hành. Tuy nhiên, hạn chế gồm hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ, thiếu quy trình quản lý, phương pháp dạy chưa phù hợp, khó đánh giá năng lực học sinh. Chính sách như Nghị quyết 29-NQ/TW (2013), Chương trình GDPT 2018, Quyết định 1270/QĐ-SGDĐT (2022) đặt mục tiêu 25% nội dung tiểu học trực tuyến đến 2025, nhưng thiếu biện pháp cụ thể.

Nghiên cứu quản lý DHTT tiểu học tại TP.HCM còn hạn chế, để lại khoảng trống khoa học. Đề tài “Quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học TP.HCM trong bối cảnh đổi mới giáo dục” mang tính thời sự, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, nhằm đề xuất biện pháp quản lý hiệu quả, nâng cao chất lượng giáo dục số hóa.

2. Mục đích nghiên cứu

Luận án làm rõ cơ sở lý luận, thực trạng quản lý DHTT tiểu học tại TP.HCM, đề xuất biện pháp khả thi, nâng cao hiệu quả DHTT, phát triển năng lực tự học, kỹ năng công nghệ, phẩm chất học sinh, phù hợp Chương trình GDPT 2018 và Chiến lược Chuyển đổi số Quốc gia 2022-2030.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu: Hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học.

Đối tượng nghiên cứu: Quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học TP.HCM trong bối cảnh đổi mới và giáo dục hiện nay.

4. Nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu

4.1. Xây dựng cơ sở lý luận về quản lý DHTT (khái niệm, nguyên tắc, mô hình, kinh nghiệm quốc tế).

4.2. Khảo sát và phân tích thực trạng quản lý DHTT tại TP.HCM.

4.3. Đề xuất biện pháp quản lý hiệu quả cho DHTT tiểu học.

4.4. Khảo nghiệm tính cấp thiết, khả thi và thực nghiệm các biện pháp đề xuất.

5. Phạm vi nghiên cứu

Nội dung: Nghiên cứu quản lý DHTT tiểu học tại TP.HCM giai đoạn 2021-2024, với chủ thể quản lý là Hiệu trưởng trường công lập.

Địa bàn: 13 quận/huyện (9 quận nội thành: 5, 6, 8, 10, 11, Gò Vấp, Tân Bình, Bình Tân, Tân Phú; 4 huyện ngoại thành: Bình Chánh, Hóc Môn, Nhà Bè, Củ Chi); khảo sát 26 trường (mỗi quận/huyện 2 trường), gồm 420 cán bộ quản lý và 1.260 giáo viên.

Thời gian: Thu thập dữ liệu từ 2021-2022 đến học kỳ I 2023-2024; thực nghiệm trong học kỳ II 2023-2024.

6. Giả thuyết khoa học

Nếu quản lý DHTT tại TP.HCM được thực hiện theo các biện pháp dựa trên lý luận khoa học, phù hợp với tâm sinh lý học sinh, điều kiện thực tiễn và định hướng đổi mới giáo dục, thì sẽ nâng cao chất lượng quản lý, cải thiện hiệu quả DHTT và phát triển năng lực học tập của học sinh.

7. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

7.1. Cơ sở phương pháp luận

Hệ thống: Xem DHTT và quản lý như hệ thống tích hợp (mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện) để đề xuất biện pháp toàn diện.

Thực tiễn: Khảo sát thực trạng DHTT tại TP.HCM, phân tích điểm mạnh/hạn chế, từ đó đề xuất giải pháp phù hợp.

Năng lực: Phát triển kỹ năng tự học, sáng tạo cho HS tiểu học thông qua quản lý DHTT hiệu quả.

Chức năng quản lý: Áp dụng chu trình lập kế hoạch – tổ chức – chỉ đạo – kiểm tra để xây dựng biện pháp tối ưu.

7.2. Phương pháp nghiên cứu

Lý luận: Phân tích, tổng hợp tài liệu trong/ngoài nước. Hệ thống hóa lý thuyết quản lý DHTT theo nội dung và xu hướng. Tổng kết kinh nghiệm từ các mô hình DHTT thành công.

Thực tiễn: Khảo sát: 420 cán bộ và 1,260 giáo viên tại 13 quận/huyện TP.HCM (phiếu hỏi).

Phỏng vấn: Làm rõ thực trạng qua trao đổi với CBQL, GV và chuyên gia.

Thực nghiệm: Áp dụng thí điểm tại 2 trường (Bình Trị 1, Tuy Lý Vương).

Phân tích dữ liệu: Sử dụng SPSS và Excel để đảm bảo độ tin cậy.

8. Đóng góp mới của đề tài luận án

8.1. Ý nghĩa khoa học

Luận án hệ thống hóa lý luận quản lý DHTT cho học sinh tiểu học, phù hợp chuyển đổi số giáo dục TP.HCM, dựa trên lý thuyết quản lý và học tập số (Jonassen, 1999).

Xây dựng khung lý thuyết quản lý DHTT, tích hợp đặc thù giáo dục đô thị và Chương trình GDPT 2018.

Đề xuất bổ sung “phối hợp phụ huynh” như yếu tố đặc thù, chưa được nhấn mạnh trước đây (Naresh & Bhanu, 2015).

Tích hợp định hướng chuyển đổi số 2022–2030, mở hướng nghiên cứu mới cho quản lý DHTT học sinh tiểu học tại Việt Nam.

8.2. Ý nghĩa thực tiễn

Đề xuất 05 biện pháp quản lý hiệu quả DHTT: Nâng cao nhận thức về vai trò quản lý DHTT; Cải thiện chất lượng lập kế hoạch DHTT; Tổ chức DHTT linh hoạt, phù hợp tâm sinh lý HS tiểu học; Tăng cường chỉ đạo sát thực tế; Đổi mới kiểm tra, đánh giá để nâng cao chất lượng dạy học;

Giải quyết các hạn chế chính: Khắc phục vấn đề hạ tầng công nghệ, kỹ năng giáo viên; Cải thiện công tác tổ chức và kiểm tra; Hỗ trợ phát triển năng lực quản lý và dạy học số; Thúc đẩy năng lực tự học và đảm bảo công bằng giáo dục.

Kết quả khảo nghiệm: Chứng minh tính khả thi và hiệu quả bước đầu; Tạo cơ sở đề xuất nhân rộng mô hình.

9. Cấu trúc của luận án

Luận án gồm: Phần mở đầu, kết luận, khuyến nghị, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục.

03 chương chính:

Chương 1: Cơ sở lý luận về quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học

Chương 2: Thực trạng quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học Thành phố Hồ Chí Minh

Chương 3: Biện pháp quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh đổi mới giáo dục và đào tạo hiện nay

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC TRỰC TUYẾN CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

1.1. Tổng quan nghiên cứu

Dạy học trực tuyến trở thành xu hướng tất yếu trong kỷ nguyên 4.0, được thúc đẩy bởi AI, sự phạm mở, OER và chính sách chuyển đổi số như Quyết định 1705/QĐ-TTg. Hệ thống ADAPT giới thiệu tại “Demo Wednesdays Live” 30/10/2024 hỗ trợ học tập miễn phí, định hình giáo dục số tại Việt Nam.

1.1.1. Các nghiên cứu về hoạt động dạy học trực tuyến cho người học

Nghiên cứu quốc tế

Các nghiên cứu quốc tế về dạy học trực tuyến (DHTT) cung cấp nền tảng lý thuyết và thực tiễn, được phân tích theo ba hướng: lý thuyết nền tảng, ứng dụng thực tiễn, và đổi mới công nghệ, đánh giá giá trị và hạn chế trong việc quản lý DHTT cho học sinh tiểu học tại

Việt Nam.

Hướng lý thuyết nền tảng:

Verduin & Clark (1991): Định nghĩa DHTT là hình thức giảng dạy vượt rào cản không gian, thời gian

Moore & Anderson (2003): Mô hình 4 thành tố (người dạy, người học, hệ thống truyền tải, nội dung)

Đánh giá: Các nghiên cứu này tạo khung lý thuyết cơ bản, hữu ích cho thiết kế hệ thống DHTT, nhưng chưa đề cập đến đặc điểm học sinh tiểu học, như khả năng tự học hạn chế và nhu cầu hỗ trợ từ phụ huynh.

Hướng ứng dụng thực tiễn:

Staker & Horn (2012): Học tập kết hợp (blended learning)

Naresh & Bhanu (2015): Hiệu quả DHTT qua mạng Euro PACE (91% ĐH châu Âu áp dụng)

Đánh giá: Ý tưởng học tập kết hợp có thể áp dụng cho học sinh tiểu học, nhưng các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào giáo dục đại học, chưa phù hợp với học sinh nhỏ tuổi cần phụ huynh hỗ trợ.

Hướng đổi mới công nghệ:

Bates (2020): Ứng dụng AI và OER

Siemens (2022): Lý thuyết kết nối học tập (connectivism)

Hạn chế: Thiếu tập trung vào đặc điểm học sinh tiểu học (tâm lý, vai trò phụ huynh)

Kết luận quốc tế: Các nghiên cứu khẳng định DHTT linh hoạt, nhưng thiếu biện pháp quản lý cho học sinh tiểu học, đặc biệt về vai trò phụ huynh và yếu tố tâm lý. Luận án kế thừa khung lý thuyết của Moore và Anderson, tích hợp AI và OER (Bates), và phối hợp phụ huynh (Nguyễn Văn Hòa) đề xuất biện pháp phù hợp.

Nghiên cứu trong nước

Các nghiên cứu trong nước phản ánh xu hướng chuyển đổi số giáo dục, phân tích theo ba hướng: lý thuyết nền tảng, ứng dụng thực tiễn, quản lý và đổi mới công nghệ, cùng các chính sách hỗ trợ.

Hướng lý thuyết nền tảng:

Cao Đức Hạnh (2007) định nghĩa e-Learning với bốn thành tố: nội dung (bài giảng điện tử), phân phối (website, email), quản lý

(đăng ký, theo dõi trực tuyến), và hợp tác (thảo luận qua diễn đàn).

Lê Huy Hoàng (2011) nhấn mạnh tương tác giữa người dạy, người học và cộng đồng qua công nghệ và phương pháp truyền thống.

Đánh giá: Mô hình của Cao Đức Hạnh cung cấp cấu trúc rõ ràng, nhưng chưa đề cập học sinh tiểu học. Nghiên cứu của Lê Huy Hoàng nhấn mạnh tương tác, nhưng cần bổ sung vai trò phụ huynh.

Hướng ứng dụng thực tiễn:

Vũ Thị Hạnh (2013) phân biệt giao tiếp đồng bộ (thảo luận trực tuyến) và không đồng bộ (tự học qua email, diễn đàn), nhấn mạnh tính linh hoạt.

Nguyễn Thị Lê (2012) xem DHTT là giải pháp tận dụng công nghệ thông tin, triển khai từ 2006 với sự hỗ trợ của Nhà nước và doanh nghiệp.

Nguyễn Thị Bạch Tuyết (2014) đánh giá DHTT tiết kiệm chi phí, linh hoạt, tăng tự chủ và bình đẳng cơ hội học tập.

Đánh giá: Các nghiên cứu làm rõ tiềm năng DHTT, nhưng chưa đề cập cách áp dụng cho học sinh tiểu học, cần học liệu phù hợp và hỗ trợ phụ huynh.

Hướng quản lý và đổi mới công nghệ:

Phan Thanh Toàn (2017) mô tả e-Learning 4.0 là hệ thống học trực tuyến thông minh, sử dụng AI để cá nhân hóa học tập.

Nguyễn Văn Hòa (2023) nhấn mạnh phối hợp phụ huynh trong quản lý DHTT cấp tiểu học để đảm bảo an toàn và hiệu quả.

Trần Thị Thu Hiền (2023) đề xuất dùng AI để cá nhân hóa học tập và tối ưu hóa quản lý giảng dạy.

Đánh giá: Mô hình e-Learning 4.0 và AI có tiềm năng, nhưng chưa chú trọng vai trò phụ huynh và đặc điểm tâm lý học sinh nhỏ.

Chính sách hỗ trợ:

Văn kiện Đại hội XI (2012) và Quyết định 749/QĐ-TTg (2020) thúc đẩy chuyển đổi số, xã hội học tập, và bình đẳng cơ hội học tập.

Quyết định 711/QĐ-TTg (2012) và Thông tư 12/2016/TT-BGDĐT định nghĩa e-Learning là học tập linh hoạt qua học liệu điện

từ.

Đánh giá: Chính sách tạo cơ sở pháp lý mạnh mẽ, nhưng thiếu hướng dẫn cụ thể cho quản lý DHTT cấp tiểu học, như học liệu phù hợp và vai trò phụ huynh.

Kết luận trong nước: Các nghiên cứu và chính sách cung cấp nền tảng cho DHTT, nhưng thiếu sự tập trung vào học sinh tiểu học, đặc biệt về tâm lý, vai trò phụ huynh, và học liệu phù hợp. Luận án kế thừa các định hướng để đề xuất biện pháp quản lý, tích hợp phụ huynh và công nghệ theo Chương trình GDPT 2018.

Tổng kết: Các nghiên cứu quốc tế và trong nước cung cấp khung lý thuyết, ứng dụng thực tiễn, và đổi mới công nghệ cho DHTT, nhưng chủ yếu tập trung vào giáo dục đại học, thiếu biện pháp quản lý cho học sinh tiểu học. Luận án kế thừa các khung lý thuyết (Moore và Anderson, Cao Đức Hạnh), tích hợp AI, OER, học tập kết hợp, và phối hợp phụ huynh (Nguyễn Văn Hòa), đề xuất biện pháp quản lý DHTT phù hợp với học sinh tiểu học tại Việt Nam, đáp ứng chuyển đổi số và Chương trình GDPT 2018.

1.1.2. Nghiên cứu về quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho người học

1.1.2.1. Quản lý hoạt động dạy học

Các nghiên cứu về quản lý hoạt động dạy học tập trung vào tổ chức và điều khiển khoa học nhằm đạt mục tiêu giáo dục trong môi trường truyền thống và trực tuyến.

Garrison và Anderson (2003) đề xuất mô hình “Cộng đồng truy vấn” với ba yếu tố: sự hiện diện xã hội, nhận thức và giảng dạy, nhấn mạnh tương tác trong DHTT.

Fullan (2001) nhấn mạnh tính linh hoạt và vai trò công nghệ thông tin (CNTT) trong hỗ trợ giáo viên và thúc đẩy sự tham gia của học sinh.

Vũ Thị Thu Hương (2016) xem quản lý dạy học là hệ thống tác động có kế hoạch (hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm tra) để nâng cao chất lượng giảng dạy.

Phan Thị Ngọc Thanh (2019) tập trung vào xây dựng cộng đồng học tập trực tuyến, nhấn mạnh ba yếu tố tương tự Garrison và

Anderson.

Đánh giá: Các nghiên cứu nhấn mạnh tương tác, công nghệ và tổ chức hệ thống, nhưng chủ yếu tập trung vào giáo dục tổng quát hoặc người học trưởng thành, thiếu sự điều chỉnh cho học sinh tiểu học, cần hỗ trợ từ phụ huynh và học liệu phù hợp.

Quan điểm tác giả: Quản lý dạy học cần linh hoạt theo nhóm người học, tăng cường tương tác, ứng dụng công nghệ và giám sát linh hoạt để đảm bảo chất lượng, đặc biệt chú trọng hỗ trợ học sinh tiểu học.

1.1.2.2. Quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho người học

Nghiên cứu quốc tế:

Joo (1999) nhấn mạnh năng lực giảng viên, hỗ trợ kỹ thuật và học liệu chất lượng trong quản lý DHTT.

Hao Shi (2010) đề xuất chương trình “lấy người học làm trung tâm” với học liệu điện tử và công nghệ tương tác để thúc đẩy học tập tích cực.

Bussakorn Cheawjindakarn và cộng sự (2012) xác định năm nhân tố thành công: cơ chế quản lý, môi trường học tập, nội dung, dịch vụ hỗ trợ và đánh giá.

Gilly Salmon (2019) đưa ra mô hình 5 giai đoạn (tiếp cận, xã hội hóa, trao đổi thông tin, xây dựng tri thức, phát triển) để tối ưu hóa học tập trực tuyến.

Garrison và Vaughan (2021) khuyến nghị tích hợp người dạy, người học và công nghệ để tạo cộng đồng học tập năng động.

Nghiên cứu Việt Nam:

Thạch Thị Tuyền (2015) đề xuất bảy giải pháp quản lý, như nâng cấp Moodle và xây dựng chính sách học liệu.

Trần Thị Lan Thu và cộng sự (2016) xây dựng tiêu chuẩn quản lý chất lượng DHTT theo chuẩn quốc tế.

Bộ GD&ĐT (2021) qua Thông tư 09/2021 chuẩn hóa quản lý DHTT, tập trung vào lưu trữ học liệu và đánh giá.

Nguyễn Thị Thu Hà (2023) đề xuất tích hợp AI và OER để cá nhân hóa học tập.

Phạm Thị Hồng Nhung (2023) nhấn mạnh đổi mới lãnh đạo

và nâng cao năng lực số cho giảng viên.

Đánh giá: Các nghiên cứu quốc tế và Việt Nam nhấn mạnh công nghệ, tương tác và cộng đồng học tập, nhưng tập trung vào giáo dục đại học hoặc người học trưởng thành, ít chú ý đến học sinh nhỏ tuổi, cần hỗ trợ từ gia đình và học liệu phù hợp.

Quan điểm tác giả: Quản lý DHTT cần điều chỉnh cho học sinh tiểu học bằng cách tăng cường hỗ trợ gia đình, thiết kế học liệu phù hợp lứa tuổi, và kết hợp xã hội hóa, đánh giá linh hoạt, đáp ứng bối cảnh giáo dục Việt Nam với vai trò quan trọng của phụ huynh.

1.2. Khái niệm cơ bản

1.2.1. Khái niệm hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học

1.2.1.1. Khái niệm về hoạt động dạy học trực tuyến

DHTT là hình thức giáo dục hiện đại sử dụng công nghệ và Internet để tổ chức giảng dạy, vượt qua rào cản không gian và thời gian.

Bộ GD&ĐT (2021) định nghĩa DHTT là học qua mạng Internet trên các thiết bị như máy tính, điện thoại.

Moore và Kearsley (2012) nhấn mạnh tương tác đồng bộ, phù hợp với học sinh tiểu học cần hướng dẫn tức thời, nhưng cũng bao gồm không đồng bộ (gửi bài giảng qua mạng).

Khác với e-Learning (Urdan và Weggen, 2000), vốn tập trung vào tự học không đồng bộ, DHTT ưu tiên tương tác, phù hợp với học sinh tiểu học nhờ sự hỗ trợ từ giáo viên.

Quan điểm tác giả: DHTT là quá trình giảng dạy và học tập qua môi trường số, kết hợp đồng bộ và không đồng bộ, sử dụng công nghệ để kết nối giáo viên và học sinh, nhấn mạnh tương tác và hỗ trợ cho học sinh tiểu học có khả năng tự học hạn chế.

1.2.1.2. Hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học

Verduin và Clark (1991) nhấn mạnh tính giãn cách không gian và thời gian.

Nguyễn Thị Minh Châu (2021) đề xuất học liệu sinh động (hình ảnh, video, trò chơi) để tăng hứng thú.

Phạm Thị Hồng Nhung (2020) nhấn mạnh vai trò phụ huynh

trong hỗ trợ học tập.

Bộ GD&ĐT (2021) yêu cầu đảm bảo tương tác và học liệu theo chương trình GDPT.

Thách thức: Phụ thuộc hạ tầng công nghệ, nguy cơ giảm tập trung (Trần Quang Thuận, 2020).

Quan điểm tác giả: DHTT cho học sinh tiểu học là hình thức giáo dục từ xa qua công nghệ, kết nối giáo viên, học sinh, phụ huynh, sử dụng học liệu sinh động và hướng dẫn trực tiếp, phù hợp với tâm lý và nhận thức lứa tuổi.

1.2.2. Khái niệm quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học

1.2.2.1. Quản lý

Henri Fayol (1916): Quản lý gồm lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, điều hành, kiểm soát.

Koontz và cộng sự (1998): Phối hợp nỗ lực để đạt mục tiêu tổ chức.

Đặng Quốc Bảo (2011): Kết hợp duy trì ổn định và đổi mới phát triển.

Trần Kiểm (2008): Tác động có kế hoạch để đạt mục tiêu.

Kết luận: Quản lý là tác động có mục đích, phối hợp nguồn lực, linh hoạt theo bối cảnh giáo dục, đặc biệt với DHTT.

1.2.2.2. Quản lý hoạt động dạy học

Hoy và Miskel (2012): Thiết kế, thực hiện, đánh giá chương trình giảng dạy, tối ưu điều kiện học tập.

Glickman và cộng sự (2017): Hỗ trợ giáo viên, giám sát, cải tiến để nâng cao chất lượng.

Marzano và cộng sự (2005): Cần tầm nhìn, công cụ hỗ trợ, môi trường tích cực.

Vũ Thị Thu Hương (2016): Tác động có kế hoạch để đạt mục tiêu dạy học.

Phạm Minh Hạc (2005): Hệ thống tác động lấy dạy học làm trung tâm, hướng tới phát triển bền vững.

Quan điểm tác giả: Quản lý dạy học cần hỗ trợ giáo viên, lấy học sinh làm trung tâm, sử dụng công nghệ (Zoom, Kahoot) để tăng

tương tác và chất lượng.

1.2.2.3. Quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học

Michelle Dadds (1997): Tổ chức giáo dục từ xa qua công nghệ, tạo điều kiện học tập hiệu quả.

NEA (2020): Sử dụng hệ thống như Canvas, Seesaw để hỗ trợ giảng dạy.

Peter Wong (2010): Cân bằng học và nghỉ ngơi, tránh áp lực cho trẻ.

UNESCO (1997): Đầu tư hạ tầng, nâng cao năng lực giáo viên.

Bộ GD Nhật Bản (2008), EBS Hàn Quốc (2020): Quản lý tập trung, đảm bảo công bằng tiếp cận tài liệu số.

Bộ GD&ĐT (2021, Thông tư 09/2021): Hỗ trợ giáo viên, học sinh khai thác học liệu, quản lý tiến độ.

Quan điểm tác giả: Quản lý DHTT cho học sinh tiểu học là hệ thống tác động có kế hoạch của chủ thể quản lý lên giáo viên, học sinh, phụ huynh, học liệu, công nghệ, nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục, sử dụng học liệu sinh động, công cụ tương tác (Kahoot, Zoom), phù hợp với tâm lý và khả năng tự học hạn chế của học sinh, đáp ứng đổi mới giáo dục Việt Nam.

1.2.3. Một số khái niệm liên quan: LMS, e-Learning và chuyển đổi số trong giáo dục

1.2.3.1. Hệ thống quản lý học tập (LMS)

LMS là nền tảng công nghệ hỗ trợ quản lý dạy học trực tuyến, từ lưu trữ bài giảng, giao bài tập, kiểm tra, đánh giá đến theo dõi tiến độ học tập (Ellis, 2009; Watson & Watson, 2007). Tại Việt Nam, các LMS như Viettel Study, MobiEdu, K12Online, Moodle, Google Classroom được sử dụng rộng rãi, đặc biệt ở bậc tiểu học, nơi cần sự phối hợp giữa giáo viên và phụ huynh. LMS đảm bảo tính hệ thống, minh bạch và hiệu quả trong quản lý DHTT.

1.2.3.2. E-Learning

E-Learning là hình thức học tập qua phương tiện điện tử và Internet, sử dụng học liệu số, video, diễn đàn để truyền tải tri thức

(Urdan & Weggen, 2000). Khác với DHTT chú trọng tương tác đồng bộ, e-Learning tập trung vào học không đồng bộ, cá nhân hóa và lưu trữ nội dung. Trong giáo dục tiểu học, e-Learning hỗ trợ DHTT qua ôn tập, giao nhiệm vụ, hướng dẫn phụ huynh và lưu trữ tư liệu, kết hợp với LMS để tổ chức hiệu quả.

1.2.3.3. Chuyển đổi số trong giáo dục

Chuyển đổi số là quá trình tích hợp công nghệ số vào dạy học, quản lý và điều hành giáo dục để nâng cao hiệu quả và tiếp cận (Bộ TT&TT, 2020; UNESCO, 2021). Ở tiểu học, chuyển đổi số đổi mới phương pháp dạy, hình thức học và quản lý, sử dụng LMS, AI, Big Data, điện toán đám mây. Đây là nền tảng thúc đẩy quản lý DHTT hiệu quả, phù hợp với xu thế giáo dục hiện đại.

Tổng kết: Các khái niệm LMS, e-Learning và chuyển đổi số tạo nền tảng lý luận cho quản lý DHTT ở tiểu học, nhấn mạnh vai trò công nghệ, tương tác và phối hợp phụ huynh. DHTT nằm trong hệ sinh thái e-Learning, sử dụng LMS và chịu ảnh hưởng từ chuyển đổi số, góp phần đổi mới giáo dục tại Việt Nam, đặc biệt tại TP.HCM.

1.3. Cơ sở lý luận về hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học

1.3.1. Vai trò của DHTT cho học sinh tiểu học

DHTT thúc đẩy đổi mới giáo dục theo Chương trình GDPT 2018 tại TP.HCM với 6 vai trò: Tiếp cận linh hoạt, đảm bảo học tập liên tục (Horton, 2003); Phát triển kỹ năng công nghệ qua Zoom, Kahoot (Moore & Kearsley, 2012); Cá nhân hóa học tập, giảm bất bình đẳng (Athey, 2012); Duy trì học tập trong thiên tai, dịch bệnh (UNESCO, 2020).

Rèn kỹ năng tự học (Trần Thị Thu Huyền, 2020); Tăng giao tiếp, kết nối qua Zoom (Siemens, 2005). Thách thức: Bất bình đẳng số, thiếu tương tác, phụ thuộc phụ huynh. Giải pháp: Hỗ trợ thiết bị, đào tạo giáo viên, phối hợp phụ huynh.

1.3.2. Mục tiêu dạy học trực tuyến

DHTT hướng đến 7 mục tiêu: Đảm bảo kiến thức cơ bản (Bộ GD&ĐT, 2021); Phát triển kỹ năng tự học (Zimmerman, 2002); Nâng cao kỹ năng công nghệ (UNESCO, 2020); Cá nhân hóa học tập

(Horn & Staker, 2015); Khuyến khích tư duy sáng tạo, phản biện (Trilling & Fadel, 2009); Tăng giao tiếp, hợp tác (Vygotsky, 1978); Đảm bảo học liên tục (OECD, 2020).

1.3.3. Nội dung dạy học trực tuyến

Nội dung dựa trên Chương trình GDPT 2018, tinh gọn, trực quan, tương tác: Xử lý yêu cầu khó (phát âm, thể dục) bằng video, hỗ trợ phụ huynh; Tinh gọn mục tiêu YCCĐ (Bộ GD&ĐT, 2021); Đánh giá nội dung tự chủ; Học liệu số sinh động (Trilling & Fadel, 2009); Kiểm tra linh hoạt qua Google Forms, Kahoot (Công văn 5766, 2021). Quan điểm tác giả: Nội dung cần tinh gọn, trực quan, phù hợp ba bên.

1.3.4. Phương pháp dạy học trực tuyến: 7 phương pháp: giảng dạy trực tiếp, trò chơi (Kahoot), dự án, video, thảo luận, đảo ngược, ứng dụng di động (Seesaw). Cần trực quan, đơn giản, phù hợp tâm lý trẻ (Vygotsky, 1978).

1.3.5. Hình thức dạy học trực tuyến 7 hình thức: lớp học trực tuyến, học liệu điện tử, trò chơi, dự án nhóm, phản hồi cá nhân, học mô-đun, hỏi đáp. Cần linh hoạt, bù đắp thiếu tương tác (Trilling & Fadel, 2009).

1.3.6. Kiểm tra và đánh giá

KT&ĐG qua 7 bước: tiêu chí, công cụ (Google Forms, Kahoot), bài kiểm tra đa dạng, lưu trữ, phản hồi, điều chỉnh, hợp tác phụ huynh. Cần linh hoạt, động viên (Vygotsky, 1978).

1.3.7. Điều kiện hỗ trợ DHTT

Hạ tầng công nghệ (máy tính, Internet); Phần mềm, học liệu thân thiện (Zoom, video); Bảo mật, an toàn (Luật An toàn thông tin mạng 2015); Cần khả thi, công nghệ hóa (Horn & Staker, 2015).

Chi tiết về Mentimeter: Mentimeter là nền tảng trình chiếu và khảo sát trực tuyến, cho phép giáo viên tạo trắc nghiệm, khảo sát ý kiến, và đánh giá phản hồi thời gian thực, tăng tương tác và hứng thú học sinh tiểu học.

Ứng dụng học tập khác: Quizizz: Trò chơi trắc nghiệm tương tác, phù hợp kiểm tra Toán, Tiếng Việt. Padlet: Bảng tương tác để học sinh chia sẻ ý tưởng, như vẽ tranh Mỹ thuật. ClassDojo: Quản lý

lớp học, gửi phản hồi, kết nối phụ huynh. Seesaw: Giao bài tập, lưu trữ sản phẩm học tập (vẽ, video), phù hợp lớp 1-2.

1.4. Cơ sở lý luận về quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học

1.4.1. Tầm quan trọng của quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học

Quản lý DHTT là nền tảng đảm bảo chất lượng giáo dục, phát triển phẩm chất (tự giác, hợp tác) và năng lực (tư duy, giải quyết vấn đề) cho học sinh tiểu học theo Chương trình GDPT 2018, đặc biệt tại TP.HCM. Với thời gian tập trung ngắn (10-15 phút) và kỹ năng công nghệ hạn chế (Vygotsky, 1978), quản lý hiệu quả giúp vượt thách thức môi trường số qua 5 khía cạnh:

Chất lượng giáo dục; Kỹ năng số, tự học; Tương tác xã hội; Tổ chức dự án nhóm (Microsoft Teams), trò chơi (Quizizz) để duy trì kết nối; Hỗ trợ phụ huynh; Chuyển đổi số.

Quan điểm tác giả: Quản lý DHTT là yếu tố then chốt, tích hợp công nghệ và phối hợp ba bên để nâng cao hiệu quả giáo dục

1.4.2. Lập kế hoạch hoạt động dạy học trực tuyến

Lập kế hoạch DHTT dựa trên 4 chức năng quản lý với 4 tiêu chuẩn, 17 tiêu chí, gồm: xây dựng nội dung – chương trình, tổ chức – phân công, theo dõi – đánh giá và hợp tác phụ huynh – cộng đồng. Kế hoạch cần rõ ràng, linh hoạt, phù hợp đặc điểm học sinh tiểu học và bối cảnh DHTT tại TP.HCM.

1.4.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch DHTT

Tổ chức thực hiện DHTT theo 3 tiêu chuẩn, 11 tiêu chí nhằm triển khai kế hoạch hiệu quả, giúp học sinh tiếp thu và phát triển kỹ năng. Nội dung gồm: thiết kế bài giảng số, cá nhân hóa học tập, tổ chức linh hoạt, hỗ trợ kỹ thuật và phối hợp ba bên (GV–HS–PH) để tối ưu hiệu quả DHTT tại TP.HCM.

1.4.4. Chỉ đạo thực hiện kế hoạch DHTT

Áp dụng 16 tiêu chí thuộc 3 nhóm: triển khai công nghệ (6), điều phối giảng dạy (4) và phát triển kỹ năng HS (6), tuân thủ Luật An toàn thông tin mạng 2015 và lý thuyết giáo dục hiện đại.

Đề cao tính linh hoạt, định hướng phát triển năng lực số và

tương tác đa chiều, phù hợp đặc điểm học sinh tiểu học trong bối cảnh chuyển đổi số.

1.4.5. Kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch DHTT

KT&ĐG kế hoạch DHTT dựa trên 4 tiêu chuẩn, 17 tiêu chí về đánh giá, phương pháp, thực hiện và cải tiến.

Tác giả nhấn mạnh cần linh hoạt, ứng dụng công cụ số và cải tiến thường xuyên để nâng cao chất lượng DHTT tại TP.HCM.

1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý DHTT

1.5.1. Yếu tố bên ngoài

Chỉ đạo của Bộ GD&ĐT: Định hướng qua chính sách, văn bản (BGD&ĐT, 2021), hỗ trợ triển khai hiệu quả (Fullan, 2001).

Phối hợp phụ huynh: Quyết định hiệu quả qua giám sát, đồng hành, năng lực số của phụ huynh (Cuban, 2001).

1.5.2. Yếu tố bên trong

Nhận thức, năng lực, trách nhiệm của CBQL và giáo viên, cùng cơ sở vật chất (thiết bị số, LMS, Zoom) quyết định hiệu quả quản lý DHTT, đổi mới đào tạo bài bản, đổi mới phương pháp và tinh thần lan tỏa đổi mới (BGD&ĐT, 2021).

Kết luận Chương 1

Chương 1 xây dựng khung lý luận quản lý DHTT tiểu học, đề cập đặc điểm (linh hoạt, phù hợp tâm lý), mô hình quản lý 4 chức năng và giải pháp cho thách thức thực tế (15% HS thiếu thiết bị). Kết quả tạo cơ sở khảo sát thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng DHTT tại TP.HCM.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC TRỰC TUYẾN CHO HỌC SINH TIỂU HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HIỆN NAY

2.1. Khái quát về tình hình giáo dục tiểu học Thành phố Hồ Chí Minh

2.1.1. Tình hình giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh

Hơn 2,3 triệu HS tại gần 1.200 trường; 100 % cơ sở có phòng CNTT, > 95 % GV được tập huấn công nghệ.

2.1.2. Tình hình giáo dục tiểu học Thành phố Hồ Chí Minh

570 trường tiểu học (~550 000 HS); 100 % GV thành thạo DHTT, nhưng chỉ ~ 70 % trường có quy trình quản lý và đánh giá trực tuyến.

2.2. Khái quát về tổ chức khảo sát thực trạng

Khảo sát được thực hiện tại 26 trường tiểu học ở 13 quận/huyện TP.HCM, thu thập ý kiến của 420 cán bộ quản lý và 1.260 giáo viên qua bảng hỏi Likert 5 mức.

Dữ liệu được thu bằng Google Forms, xử lý bằng SPSS để phân tích thực trạng quản lý DHTT.

2.3. Thực trạng hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3.1. Thực trạng nhận thức về vai trò của hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học

Nhận thức về DHTT đạt TB = 4.15 (CBQL: 4.30, GV: 4.10), cao ở tự học (4.10), kết nối giáo dục (4.22), linh hoạt giảng dạy (4.18); phỏng vấn xác nhận DHTT là công cụ phát triển kỹ năng thế kỷ 21 (Sig. < 0.05, trừ kỹ năng công nghệ: 0.109).

2.3.2. Mục tiêu DHTT cho HS tiểu học

TB = 4.13, cao nhất ở “đảm bảo kiến thức và tự học” (4.27), thấp ở “ cá nhân hóa học tập” (3.98, Sig. = 0.00); CBQL lạc quan hơn giáo viên về công nghệ và sáng tạo (ĐLC = 0.19).

2.3.3. Nội dung DHTT cho HS tiểu học

TB = 4.13, nổi bật ở điều chỉnh mục tiêu (4.24), nhưng kiểm tra đánh giá (4.05, Sig. = 0.00) và học liệu số (4.09) cần cải thiện, đặc biệt ở ngoại thành do thiếu tài nguyên.

2.3.4. Phương pháp DHTT cho HS tiểu học

TB = 4.13, phổ biến nhất là “giảng dạy trực tiếp qua video” (4.18), “học qua video bài giảng” (4.20), “trò chơi học tập” (4.12), “dự án nhóm” (4.09); phương pháp sáng tạo có ĐLC cao, thể hiện sự khác biệt lớn giữa trường nội thành và ngoại thành.

2.3.5. Hình thức tổ chức DHTT cho HS tiểu học

TB = 4.15, cao nhất ở “lớp học trực tuyến” (4.26), “hỏi đáp

trực tuyến” (4.10), “mô-đun tự học” (4.19); Zoom, Google Meet phổ biến, nhưng cần tăng tương tác để tránh nhàm chán cho học sinh tiểu học.

2.3.6. Kiểm tra và đánh giá trong DHTT cho HS tiểu học

TB = 4.17, tiêu chí “xây dựng tiêu chí và bài kiểm tra đa dạng” đạt 4.25, nhưng “hợp tác với phụ huynh trong đánh giá” thấp hơn (4.08, Sig. = 0.000). Công cụ kiểm tra số hóa (4.13) cần đồng bộ hơn giữa các trường.

2.3.7. Cơ sở vật chất phục vụ DHTT cho HS tiểu học

Đạt 4.15/5 điểm nhưng còn hạn chế: 10% HS thiếu thiết bị (ưu tiên ngoại thành), phần mềm chưa thân thiện, rủi ro bảo mật. CBQL đánh giá cao hơn GV (4.23 vs 4.12, Sig.<0.05). Giải pháp: bổ sung thiết bị, cải tiến giao diện phần mềm, tăng cường an ninh mạng (Cronbach’s Alpha=0.825).

2.4. Thực trạng quản lý DHTT cho HS tiểu học TPHCM

2.4.1. Nhận thức tầm quan trọng quản lý DHTT cho HS tiểu học

TB = 4.26, chất lượng giáo dục (4.48, Sig. = 0.027), kỹ năng tự học (4.34, Sig. = 0.043). Phòng vẫn nhấn mạnh tương tác và hỗ trợ phụ huynh.

2.4.2. Lập kế hoạch quản lý DHTT cho HS tiểu học

TB = 4.04-4.07, giám sát giảng dạy (4.04), hợp tác phụ huynh (4.05), chia sẻ tài nguyên (4.18). Phản hồi cụ thể (Sig. = 0.029) cần cải thiện.

2.4.3. Tổ chức quản lý DHTT cho HS tiểu học

TB = 4.03-4.08, bài giảng trực tuyến (4.11), tự học (4.03), công nghệ (4.04). Sáng tạo khác biệt giữa CBQL và GV (Sig. = 0.008).

2.4.4. Chỉ đạo quản lý DHTT cho HS tiểu học

TB = 4.01-4.03, triển khai & điều phối tốt (4.04), phát triển kỹ năng thấp (3.52, Sig. = 0.000), cần chỉ đạo sát sao hơn.

2.4.5. Kiểm tra đánh giá quản lý DHTT cho HS tiểu học

TB = 4.03-4.11, tiêu chí phù hợp (4.04), cải tiến (4.03), Sig. > 0.05, đồng thuận cao về đánh giá liên tục.

2.5. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học Thành phố Hồ Chí Minh

2.5.1. Yếu tố ảnh hưởng bên ngoài nhà trường của quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học Thành phố Hồ Chí Minh

Chính sách giáo dục, hạ tầng công nghệ địa phương, trình độ phụ huynh và điều kiện kinh tế – xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả quản lý DHTT.

2.5.2. Yếu tố ảnh hưởng bên trong nhà trường của quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học Thành phố Hồ Chí Minh

Năng lực đội ngũ, cơ sở vật chất, văn hóa trường học và sự phối hợp giữa cán bộ quản lý – giáo viên là các yếu tố quyết định chất lượng tổ chức DHTT trong nhà trường.

2.6. Đánh giá chung về thực trạng quản lý hoạt động dạy học trực tuyến

Khảo sát và phỏng vấn tại 26 trường tiểu học ở 13 quận/huyện TP.HCM cho thấy quản lý DHTT có thành tựu và hạn chế, phản ánh qua dữ liệu và phân tích trước.

2.6.1. Điểm mạnh

Quản lý DHTT tại TP.HCM đạt thành tựu với tổ chức linh hoạt (TB = 4.04-4.11), phát triển kỹ năng tự học, công nghệ (TB = 4.03-4.04), hợp tác phụ huynh hiệu quả (TB = 4.05, 85% tham gia), và chính sách hỗ trợ rõ ràng, khẳng định tiềm năng giáo dục số hóa.

2.6.2. Điểm yếu

Quản lý DHTT tại TP.HCM thiếu đồng bộ ở tư duy sáng tạo, tự học (Sig. = 0.008, 0.000), hỗ trợ kỹ thuật (TB = 3.94), giám sát LMS (TB = 3.99), hạ tầng công nghệ (Sig. = 0.036), phản hồi (Sig. = 0.029), cần cải tiến để nâng cao hiệu quả.

2.6.3. Nguyên nhân

Chỉ đạo quyết liệt, nhận thức CBQL cao (TB = 4.03-4.08), hợp tác phụ huynh là điểm mạnh, nhưng khoảng cách nhận thức CBQL-GV (Sig. = 0.000), thiếu đào tạo, hạ tầng chênh lệch, đội ngũ

kỹ thuật mỏng, nội dung thiếu sáng tạo cản trở quản lý DHTT tại TP.HCM.

Kết luận Chương 2

Chương 2 cho thấy quản lý DHTT ở 26 trường tiểu học TP.HCM đạt tổ chức linh hoạt, kỹ năng học sinh và hợp tác phụ huynh khá tốt nhưng còn yếu về chỉ đạo đồng bộ, hạ tầng, hỗ trợ kỹ thuật và tính sáng tạo.

Nguyên nhân chính là chênh lệch hạ tầng, thiếu đào tạo và phụ thuộc phụ huynh, gợi hướng giải pháp về quản lý, hạ tầng và phối hợp trong Chương 3.

CHƯƠNG 3

BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC TRỰC TUYẾN CHO HỌC SINH TIỂU HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HIỆN NAY

3.1. Nguyên tắc đề xuất

Các biện pháp được xây dựng dựa trên năm nguyên tắc, đảm bảo phù hợp Chương trình GDPT 2018 và thực trạng giáo dục TP.HCM:

Tính mục tiêu: Định hướng nâng cao chất lượng học tập, phát triển tư duy sáng tạo, tự học, kỹ năng công nghệ, đạt chuẩn năng lực (Bộ GD&ĐT, 2018).

Tính khoa học và đồng bộ: Dựa trên lý luận giáo dục (Fullan, 2001) và Nghị quyết 29-NQ/TW (2013), phối hợp thống nhất giữa Sở GD&ĐT, CBQL, GV.

Tính thực tiễn: Phù hợp hạ tầng công nghệ chưa đồng đều, năng lực số giáo viên, tận dụng nguồn lực sẵn có (Zawacki-Richter & Latchem, 2018).

Tính khả thi và hiệu quả: Dễ triển khai, có hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật rõ ràng, tối ưu hóa hiệu quả quản lý (Bộ GD&ĐT, 2018).

Tính hệ thống, kế thừa, phát triển: Tác động toàn diện, kế thừa hợp tác phụ huynh, đổi mới sáng tạo, cá nhân hóa học tập (Jonassen, 1999).

3.2. Các biện pháp

Biện pháp 1: Biện pháp tăng cường nhận thức tầm quan trọng của quản lý hoạt động DHTT tại TP.HCM

Biện pháp 2: Biện pháp nâng cao lập kế hoạch hoạt động DHTT tại TP.HCM

Biện pháp 3: Biện pháp đẩy mạnh tổ chức hoạt động DHTT tại TP.HCM

Biện pháp 4: Biện pháp tăng cường chỉ đạo hoạt động DHTT tại TP.HCM

Biện pháp 5: Biện pháp nâng cao kiểm tra, đánh giá hoạt động DHTT tại TP.HCM

3.3. Quan hệ giữa các biện pháp đề xuất

Các biện pháp liên kết chặt chẽ: Nhận thức định hướng kế hoạch → Kế hoạch dẫn dắt tổ chức → Tổ chức cần chỉ đạo → Kiểm tra-đánh giá hoàn thiện tất cả.

3.4. Khảo sát tính cần thiết và khả thi của các biện pháp

3.4.1. Mục đích khảo sát

Mục đích: Đánh giá tính cần thiết và khả thi của biện pháp quản lý dạy học trực tuyến qua ý kiến giáo viên, CBQL.

Phương pháp: Khảo sát 106 người (26 chuyên viên, 80 CBQL, tổ trưởng) bằng thang Likert 5 mức, phân tích qua SPSS.

Kết quả: Cần thiết (ĐTB 4.05-4.10, cao nhất “Chỉ đạo”: 4.10); khả thi (ĐTB 4.24-4.58, cao nhất “Tổ chức”: 4.58).

Kết luận: Biện pháp phù hợp, đáp ứng thực tiễn và đổi mới giáo dục.

3.4.2. Nội dung khảo sát

Khảo sát tập trung đánh giá tính cần thiết và khả thi của 5 biện pháp quản lý DHTT thông qua ý kiến của chuyên viên, CBQL, tổ trưởng chuyên môn tại các trường tiểu học TP.HCM

3.4.3. Phương pháp khảo sát

Sử dụng bảng hỏi theo thang Likert 5 mức, thu thập qua Google Forms và xử lý bằng phần mềm SPSS để đảm bảo độ tin cậy, tính khách quan và hệ thống.

3.4.4. Khách thể khảo sát

Gồm 106 người: 26 chuyên viên Phòng GDĐT và 80 CBQL, tổ trưởng chuyên môn đến từ các trường tiểu học đại diện các quận/huyện tại TP.HCM.

3.4.5. Kết quả khảo sát

Các biện pháp được đánh giá cần thiết (ĐTB 4.05–4.10, cao nhất: chỉ đạo) và khả thi (ĐTB 4.24–4.58, cao nhất: tổ chức). Điều này khẳng định tính phù hợp và hiệu quả triển khai trong thực tiễn.

3.5. Thực nghiệm biện pháp

3.5.1. Mục đích, nội dung và cơ sở lựa chọn biện pháp thực nghiệm

Mục đích: kiểm chứng biện pháp “Đẩy mạnh tổ chức DHTT” tại TP.HCM.

Đánh giá qua bốn chỉ số: chất lượng quản lý, mức tham gia học sinh, chất lượng giảng dạy, phối hợp phụ huynh.

Giả thuyết H0: biện pháp không cải thiện đáng kể so với hiện trạng (QĐ 1270/QĐ-SGDĐT).

Giả thuyết H1: biện pháp nâng cao rõ rệt hiệu quả quản lý, dạy-học và mức tham gia của học sinh, phụ huynh.

3.5.2. Đối tượng, phạm vi và thời gian thực nghiệm

Địa bàn: Trường Tiểu học Tuy Lý Vương (Quận 8) và Bình Trị 1 (Quận Bình Tân), TP.HCM

Đối tượng: 7 CBQL, 28 TTCM, 187 GV

Thời gian: 9/2024-11/2024.

Cơ sở lựa chọn: Hai trường có quy mô, đội ngũ tương đồng, kinh nghiệm triển khai DHTT, phù hợp với Quyết định 2457/QĐ-BGDĐT (2023).

3.5.3. Phương pháp thực nghiệm

Thiết kế nghiên cứu: Thực nghiệm không đối chứng với quy trình khảo sát trước-sau (thang đo 5 mức), triển khai 5 biện pháp DHTT và phân tích bằng SPSS.

Tiêu chí đánh giá: 3 nhóm (chương trình học 4 tiêu chí, giảng dạy 3 tiêu chí, kỹ năng HS 4 tiêu chí) tập trung vào yếu tố công nghệ và phát triển năng lực.

3.5.4. Tiến trình thực nghiệm

Xác định đối tượng: 7 CBQL, 28 TTCM, 187 GV tại hai trường.

Khảo sát trước tác động (5/2022): TB = 3.77-4.08, ĐLC = 0.58-1.14.

Triển khai biện pháp (9/2024): Tập huấn CBQL, TTCM, GV về LMS, cá nhân hóa bài học, hỗ trợ kỹ thuật, dựa trên Quyết định 2457/QĐ-BGDĐT và Công văn 1270/QĐ-SGDĐT.

Khảo sát sau tác động (11/2024): Thu thập dữ liệu qua Google Form, xử lý bằng SPSS

3.5.5. Kết quả thực hiện biện pháp thực nghiệm

Kết quả trước-sau thực nghiệm:

Chương trình học tăng từ 3.82 lên 4.10 (Sig.=0.000), nổi bật ở LMS (+0.36) và cá nhân hóa (+0.32). Giảng dạy và kỹ năng HS có cải thiện nhưng chưa đủ mạnh (Sig.>0.05), trừ hỗ trợ kỹ thuật (+0.17) và sáng tạo (+0.07).

3.5.6. Kết luận thực nghiệm

4/11 tiêu chí đạt Sig.<0.05 chứng minh hiệu quả cải thiện quản lý DHTT, chất lượng dạy-học và phối hợp phụ huynh (ĐLC giảm 0.59-0.87).

Ứng dụng thực tiễn:

Biện pháp khả thi với giáo dục tiểu học, đề xuất nhân rộng tại TP.HCM và tối ưu hóa các tiêu chí chưa đạt.

Kết luận Chương 3

Chương 3 đề xuất 5 biện pháp quản lý DHTT (nhận thức, kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra) đã được thực nghiệm thành công tại 2 trường tiểu học (TB tăng 0.35-0.42 điểm), đề xuất nhân rộng mô hình kết hợp đào tạo kỹ năng số cho CBQL-GV-phụ huynh

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Khuyến nghị

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Sở GD&ĐT TP.HCM

Phòng GD&ĐT

Trường tiểu học trong Thành phố Hồ chí Minh

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN TIẾN SĨ

1. Nguyễn Hồng Lan (2023), *"Một số vấn đề lý luận về quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học - Some theoretical problems about managing e-learning activities for primary school students."*, Tạp chí Giáo dục và Xã hội, Số 152 (213), tháng 11 năm 2023, tr 81- 85.

2. Nguyễn Hồng Lan (2023), *"Thực trạng tổ chức hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học Thành phố Hồ Chí Minh"*, Tạp chí Giáo dục, Tập 23 (Số đặc biệt 11), tháng 12 năm 2023, tr 168 - 170

3. Nguyễn Hồng Lan (2024), *"Thực trạng quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học Thành phố Hồ Chí Minh"*, Tạp chí Giáo dục, Tập 24 (Số đặc biệt 1), tháng 01 năm 2024, tr 171 - 176

4. Nguyễn Hồng Lan (2024), *"Khảo sát thực nghiệm biện pháp quản lý tổ chức hoạt động dạy học trực tuyến tại hai trường tiểu học ở Thành phố Hồ Chí Minh"*, Tạp chí Giáo dục (2024), Tập 24 (số đặc biệt 6), tháng 6 năm 2024, tr 203-208.

5. Nguyễn Hồng Lan (2024), *"Biện pháp quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay"*, Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục (2024), Số 02 (42), tháng 6 năm 2024, tr 135.

6. Nguyễn Hồng Lan (2024), *"Yếu tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh tiểu học Thành phố Hồ Chí Minh"*, Tạp chí Quản lý Giáo dục (2024), Số 08, ngày 16 tháng 8 năm 2024, tr 62-67

